

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 14460
	Giờ..... Ngày 24 tháng 4 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2012

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.288.904.514	192.620.189.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20.730.494.513	7.863.437.460
1. Tiền	111		13.130.494.513	7.863.437.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.600.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.099.795.477	39.201.304.944
1. Phải thu khách hàng	131		52.278.907.912	37.943.905.977
2. Trả trước cho người bán	132		4.965.940.611	2.350.475.850
5. Các khoản phải thu khác	135		51.300.286	103.276.449
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 02	144.795.227.036	142.473.534.103
1. Hàng tồn kho	141		144.795.227.036	142.473.534.103
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.663.387.488	3.081.912.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		784.768.311	382.023.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.203.609.898	2.020.463.516
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	675.009.279	679.426.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.010.301.878	261.973.318.575
II. Tài sản cố định	220		222.914.331.878	224.852.349.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	207.905.304.742	187.345.247.877
- Nguyên giá	222		287.514.760.931	262.064.802.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.609.456.189)	(74.719.554.628)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	12.379.390.772	12.445.367.564
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(545.268.628)	(479.291.836)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	2.629.636.364	25.061.734.134
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	38.702.500.000	36.702.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.250.000.000	5.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.787.500.000)	(7.787.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		393.470.000	418.469.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		375.001.000	400.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		488.299.206.392	454.593.507.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.624.947.850	150.076.132.553
I. Nợ ngắn hạn	310		102.296.038.501	82.721.301.204
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	32.356.947.450	17.244.046.510
2. Phải trả cho người bán	312		20.413.592.817	27.129.308.540
3. Người mua trả tiền trước	313		2.145.017.022	1.765.821.209
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	8.071.536.240	5.192.380.038
5. Phải trả người lao động	315		10.028.362.408	6.481.562.637
6. Chi phí phải trả	316	V.10	6.933.254.745	1.903.030.420
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	13.610.435.945	13.658.009.576
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.736.891.874	9.347.142.274
II. Nợ dài hạn	330		67.328.909.349	67.354.831.349
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.632.600.000	2.632.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	63.106.863.205	63.106.863.205
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.589.446.144	1.615.368.144
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.674.258.542	304.517.375.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	318.674.258.542	304.517.375.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.848.600.000	122.848.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.464.790.783	68.464.790.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.974.859.253	71.974.859.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.150.432.125	11.150.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.235.576.381	30.078.693.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		488.299.206.392	454.593.507.999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 đã bao gồm số ngoại tệ là 30.388 USD và 2.922 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 : 74.292 USD và 2.920 Euro).

Ngày 24 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hai Van

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thế Đe

Nguyễn Thế Đe

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chi Linh

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 - NĂM 2012

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		2012	2011	2012	2011
Doanh thu bán hàng và CCDV	01	106.448.111.101	91.530.162.082	106.448.111.101	91.530.162.082
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	270.902.798	62.822.940	270.902.798	62.822.940
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	106.177.208.303	91.467.339.142	106.177.208.303	91.467.339.142
Giá vốn hàng bán	11	50.995.940.181	40.970.472.909	50.995.940.181	40.970.472.909
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	55.181.268.122	50.496.866.233	55.181.268.122	50.496.866.233
Doanh thu hoạt động tài chính	21	48.696.917	399.817.027	48.696.917	399.817.027
Chi phí tài chính	22	3.636.831.829	112.375.936	3.636.831.829	112.375.936
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>	<i>3.632.454.629</i>	<i>112.375.936</i>	<i>3.632.454.629</i>	<i>112.375.936</i>
Chi phí bán hàng	24	24.532.391.648	20.806.521.592	24.532.391.648	20.806.521.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.082.176.838	6.483.797.119	8.082.176.838	6.483.797.119
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	18.978.564.724	23.493.988.613	18.978.564.724	23.493.988.613
Thu nhập khác	31	126.645.454	127.659.090	126.645.454	127.659.090
Chi phí khác	32	14.987.187	608.775.141	14.987.187	608.775.141
Lợi nhuận khác	40	111.658.267	(481.116.051)	111.658.267	(481.116.051)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19.090.222.991	23.012.872.562	19.090.222.991	23.012.872.562
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.933.339.895	4.661.875.193	4.933.339.895	4.661.875.193
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	14.156.883.096	18.350.997.369	14.156.883.096	18.350.997.369
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.152	2.240	1.152	2.240

Ngày 24 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vau

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 - NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 1/ 2012	Quý 1/ 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.090.222.991	23.012.872.562
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.940.891.166	2.035.703.790
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.696.917)	(394.325.035)
- Chi phí lãi vay	06	3.632.454.629	112.375.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.614.871.869	24.766.627.253
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(17.306.814.126)	(12.856.343.216)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(2.321.692.933)	(7.750.446.359)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.255.173.733	(10.822.503.461)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(377.745.997)	(67.764.210)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.632.454.629)	(112.375.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.000.827.926)	(5.666.959.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	320.386.734	1.192.477.233
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(695.891.610)	(3.702.263.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.855.005.115	(15.019.551.597)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.129.320.919)	(11.318.717.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4.545.455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.696.917	394.325.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.080.624.002)	(12.919.847.191)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.524.774.640	38.277.429.205
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(411.873.700)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.225.000)	(270.194.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.092.675.940	38.007.234.405
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12.867.057.053	10.067.835.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.863.437.460	28.658.732.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20.730.494.513	38.726.568.229

Ngày 24 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hai

Thế



Chí

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2012

I. THÔNG TIN CHUNG.

Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty cổ phần địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty có 581 nhân viên (Tại ngày 31.12.2011 : 556 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. Tài sản cố định (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào Công ty con*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của công ty được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

12. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định sau :

Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm (khoản 1.1 và khoản 2.3, phần II, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC), được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (khoản 1.3, phần III, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC)

Các quy định trên vẫn tiếp tục được áp dụng khi luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực. Theo đó, Công ty được miễn thuế 02 năm, từ năm 2002 và được giảm 50% cho 05 năm kể từ năm 2004 đến năm 2008. Từ năm 2009, Công ty áp dụng đủ thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	1.596.509.458	313.095.572
- Tiền gửi ngân hàng	11.533.985.055	7.550.341.888
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.600.000.000	
	20.730.494.513	7.863.437.460
2. Hàng tồn kho	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang đi đường		22.300.539.600
- Nguyên liệu, vật liệu	101.350.064.730	82.039.531.353
- Công cụ, dụng cụ	146.136.516	307.366.535
- Chi phí SXKD dở dang	3.757.096.701	4.857.424.991
- Thành phẩm	39.303.789.535	31.832.210.505
- Hàng hóa	238.139.554	1.136.461.119
	144.795.227.036	142.473.534.103
3. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	126.001.279	481.135.087
- Tạm ứng cho nhân viên	549.008.000	198.291.000
	675.009.279	679.426.087

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	166.395.391.485	82.533.899.184	9.315.800.733	3.819.711.103	262.064.802.505
- Mua mới		24.479.502.572	897.455.854	73.000.000	25.449.958.426
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/03/2012	<u>166.395.391.485</u>	<u>107.013.401.756</u>	<u>10.213.256.587</u>	<u>3.892.711.103</u>	<u>287.514.760.931</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	26.979.125.246	40.696.480.016	4.414.153.241	2.629.796.125	74.719.554.628
- Khấu hao trong kỳ	1.995.899.658	2.487.652.615	282.805.531	123.543.757	4.889.901.561
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	<u>28.975.024.904</u>	<u>43.184.132.631</u>	<u>4.696.958.772</u>	<u>2.753.339.882</u>	<u>79.609.456.189</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	139.416.266.239	41.837.419.168	4.901.647.492	1.189.914.978	187.345.247.877
Tại ngày 31/03/2012	<u>137.420.366.581</u>	<u>63.829.269.125</u>	<u>5.516.297.815</u>	<u>1.139.371.221</u>	<u>207.905.304.742</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/03/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 51.542.390.886 đồng.

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 31/03/2012	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	67.931.500	411.360.336	479.291.836
- Khấu hao trong kỳ	14.556.750	51.420.042	65.976.792
Tại ngày 31/03/2012	<u>82.488.250</u>	<u>462.780.378</u>	<u>545.268.628</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	223.203.500	12.222.164.064	12.445.367.564
Tại ngày 31/03/2012	<u>208.646.750</u>	<u>12.170.744.022</u>	<u>12.379.390.772</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Mua sắm TSCĐ		4.539.406.747
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	2.629.636.364	20.522.327.387
	2.629.636.364	25.061.734.134

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
- Góp vốn liên doanh	7.250.000.000	5.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	4.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.787.500.000)	(7.787.500.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ VN	(5.528.000.000)	(5.528.000.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2.259.500.000)	(2.259.500.000)
	38.702.500.000	36.702.500.000

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu và chứng chỉ quỹ

	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
		24.240.000.000

8. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	21.427.263.216	5.902.488.576
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.929.684.234	11.341.557.934
	32.356.947.450	17.244.046.510

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.322.560	29.687.160
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.979.350.766	4.046.838.797
- Thuế thu nhập cá nhân	1.090.862.914	1.115.854.081
	8.071.536.240	5.192.380.038
10. Chi phí phải trả	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	130.930.488	352.800.000
- Chi phí điện sản xuất	497.869.700	482.482.300
- Chi phí nhượng quyền	306.343.994	331.994
- Chi phí kiểm toán	112.875.000	253.945.230
- Chi phí đưa rước CB - CNV	179.932.000	173.190.000
- Chi phí khác	272.168.325	258.008.800
- Chi phí khuyến mãi	4.857.787.090	
- Chi phí trả lãi vay ngân hàng	575.348.148	
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại		341.472.096
- Chi phí nghiên cứu		40.800.000
	6.933.254.745	1.903.030.420
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	614.468.607	643.057.976
- Các khoản phải trả khác	12.995.967.338	13.014.951.600
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	12.594.726.600	330.091.600
+ Trích cổ tức đợt 2 năm 2011		12.284.860.000
+ Thủ lao HĐQT & BKS năm 2011	400.000.000	400.000.000
+ Phải trả khác	1.240.738	
	13.610.435.945	13.658.009.576
12. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	63.106.863.205	63.106.863.205
	63.106.863.205	63.106.863.205

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc

ngày 31 tháng 03 năm 2012

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499
Lợi nhuận năm 2011					50.478.627.829	50.478.627.829
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	40.948.600.000	(40.948.600.000)			-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển			7.744.000.000		(7.744.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				2.514.000.000	(7.676.000.000)	(5.162.000.000)
Thù lao HĐQT & BKS năm 2011					(400.000.000)	(400.000.000)
Chia lãi liên doanh năm 2011					(218.006.882)	(218.006.882)
Cổ tức đợt cuối năm 2010 (15%)					(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2011 (10%)					(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2011					(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	122.848.600.000	68.464.790.783	71.974.859.253	11.150.432.125	30.078.693.285	304.517.375.446
Lợi nhuận trong kỳ					14.156.883.096	14.156.883.096
III. Số dư tại ngày 31/03/2012	122.848.600.000	68.464.790.783	71.974.859.253	11.150.432.125	44.235.576.381	318.674.258.542

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
+ Vốn góp của Nhà nước	23.751.000.000	23.751.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	99.097.600.000	99.097.600.000
	122.848.600.000	122.848.600.000

13.3 Cổ phiếu :	31/03/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân:	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
- Doanh thu bán thành phẩm	106.389.313.101	91.314.752.082
- Doanh thu bán hàng hoá	51.308.000	213.400.000
- Doanh thu dịch vụ	7.490.000	2.010.000
	106.448.111.101	91.530.162.082

2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
- Giá vốn thành phẩm đã bán	50.949.364.899	40.780.060.337
- Giá vốn hàng hoá đã bán	46.575.282	190.412.572
	50.995.940.181	40.970.472.909

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
- Lãi tiền gửi ngân hàng	48.696.917	337.325.035
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		57.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		5.491.992
	48.696.917	399.817.027

4. Chi phí tài chính	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
- Chi phí lãi vay	3.632.454.629	112.375.936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.377.200	
	3.636.831.829	112.375.936

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	19.090.222.991	23.012.872.562
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	22.554.476.918	23.063.949.349
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(3.464.253.927)	(56.301.596)
+ Lợi nhuận của Liên doanh		5.224.809
Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	643.136.588	383.135.000
+ Chi phí không có hoá đơn, không được trừ theo quy định	574.149.401	243.635.000
+ Chi phí khác	14.987.187	
+ Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	54.000.000	139.500.000
Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	-	57.000.000
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	-	57.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	19.733.359.579	23.339.007.562
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	23.182.626.319	23.447.084.349
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(3.449.266.740)	(113.301.596)
+ Hoạt động liên doanh		5.224.809
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.933.339.895	4.661.875.193
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính 25% (20% năm 2011)	5.795.656.580	4.689.416.870
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(862.316.685)	(28.325.398)
+ Hoạt động liên doanh nộp hộ	-	783.721
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.933.339.895	4.661.875.193
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.156.883.096	18.350.997.369
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	4.441.088
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	14.156.883.096	18.346.556.281
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.156.883.096	18.346.556.281
+ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	12.284.860	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.152</u>	<u>2.240</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.746.978.200	49.085.643.424
- Chi phí nhân công	21.622.311.714	17.348.975.621
- Chi phí khấu hao	4.940.891.166	2.035.703.790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.333.700	968.373.748
- Chi phí khác bằng tiền	13.511.855.899	9.205.213.140
	91.152.370.679	78.643.909.723

Ngày 24 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Nguyễn Chí Linh